

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM NGOÀI GIỜ CHUYÊN MÔN**Tháng 10 năm 2017**

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
1	Kim T Ngọc Lan	3,06	0,40	3,46	4.498.000	204.455	25.556		-		-	22	412.500		-	412.500	Phòng KHTH
2	Nguyễn Thị Viện	4,344	0,40	4,74	6.167.200	280.327	35.040		-		-	17,5	328.125		-	328.125	Phòng KHTH
3	Nguyễn Thị Ninh	3,46	0,40	3,86	5.018.000	228.091	28.511		-		-	17,5	328.125		-	328.125	Phòng KHTH
4	Phạm Thị Vân	4,32	0,80	5,12	6.656.000	302.545	37.818		-		-	17,5	328.125		-	328.125	Phòng KHTH
5	Nguyễn Thị Tâm	2,41	0,4	2,81	3.653.000	166.045	20.755		-		-	17,5	328.125		-	328.125	Phòng KHTH
6	Hoàng Thị Hoa	3,66	0,80	4,46	5.798.000	305.158	38.145		-		-	1,5	28.125		-	28.125	Phòng KHTH
57	Đinh Thị Lương Tâm	3,33	0,40	3,73	4.849.000	220.409	27.551		-		-	17,5	328.125		-	328.125	Phòng KHTH
8	Bùi Thị Thu	3,330	0,4	3,730	4.849.000	220.409	27.551	12	495.918		-				-	495.918	Phòng TCKT
9	Lê Thị Minh Thuý	4,060	0,4	4,460	5.798.000	263.545	32.943		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Phòng TCKT
10	Đào Thị Thanh	3,860	0,4	4,260	5.538.000	251.727	31.465		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng TCKT
11	Nguyễn Thị Thuý	3,660	0,4	4,060	5.278.000	239.909	29.988		-	11	659.736	17	212.500		-	872.236	Phòng TCKT
12	Vũ Thị Huệ	2,720	0,4	3,120	4.056.000	184.364	23.045	18	622.215	6	276.540		-		-	898.755	Phòng TCKT
13	Trần Thị Uyên	2,340	0,4	2,740	3.562.000	161.909	20.238		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Phòng TCKT
14	Ngô Phạm Hiện	4,03,	0,4	4,43,	5.759.000	261.773	32.721		-	8	523.536		-		-	523.536	Phòng HCQT
15	Nguyễn Văn Nghĩa	3,06	0,4	3,46,	4.498.000	204.455	25.556		-	16,5	843.348		-		-	843.348	Phòng HCQT
16	Nguyễn Quốc Khánh	2,34	0,4	2,74,	3.562.000	161.909	20.238		-	7	283.332		-		-	283.332	Phòng HCQT
17	Đinh Viết Cường	3	0,9	3,90	5.070.000	230.455	28.806		-	30	1.728.360	2,0	37.500		-	1.765.860	Phòng CNTT&TT
18	Trần Mạnh Hà	2,72	0,4	3,12	4.056.000	184.364	23.045		-	30	1.382.700	2,0	37.500		-	1.420.200	Phòng CNTT&TT

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Công hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
19	Đỗ Việt Hà	2,67	0,4	3,07	3.991.000	181.409	22.676		-	24	1.088.448		-		-	1.088.448	Phòng CNTT&IT
20	Phùng Phương Nam	2,1	0,4	2,50	3.250.000	147.727	18.465		-	4	147.720		-		-	147.720	Phòng CNTT&IT
21	Nguyễn Đức Tuyên	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	30	1.214.280	2,5	46.875		-	1.261.155	Phòng CNTT&IT
22	Chu Đức Cảnh	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	30	1.214.280	2,0	37.500		-	1.251.780	Phòng CNTT&IT
23	Nguyễn Thế Lực	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	30	1.214.280	6,0	112.500		-	1.326.780	Phòng CNTT&IT
24	Nguyễn Thị Lan	3,99	0,9	4,89	6.357.000	288.955	36.119	6	325.071	24	1.733.712		-		-	2.058.783	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
25	Nguyễn Ánh Ngọc	3	0,4	3,4	4.420.000	200.909	25.113	6	226.017	24	1.205.424		-		-	1.431.441	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
26	Vân Thị Kim Dung	3,06	0,4	3,46	4.498.000	204.455	25.556	6	230.004	24	1.226.688		-		-	1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
27	Vũ Thị Hạ	3,06	0,4	3,46	4.498.000	204.455	25.556	6	230.004	24	1.226.688		-		-	1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
28	Ng Thị Kiều Trang	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238	6	182.142	24	971.424		-		-	1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
29	Bùi Thị Cẩm Vân	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238	6	182.142	24	971.424		-		-	1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
30	Kiều Hoa Thơm	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng Vật Tư
31	Thái Thanh Xuân	2,1	0,40	2,50	3.250.000	147.727	18.466		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng Vật Tư
32	Ng Thị Dương Liễu				-				-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Khám bệnh TYC
33	Hoàng Thị Hợp	3,45	0,4	3,85	5.005.000	227.500	28.437		-		-	36,0	450.000		-	450.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
34	Nguyễn Thị Nhân	3,06	0,90	3,960	5.148.000	234.000	29.250		-		-	8,5	106.250		-	106.250	Khoa Dược
35	Hoàng Tuyết Lan	4,425	0,40	4,825	6.272.500	285.114	35.639		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
36	Hoàng Thị Lưu	4,06	0,40	4,460	5.798.000	263.545	32.943		-		-	9	112.500		-	112.500	Khoa Dược
37	Đinh Thị Hoa	2,86	0,40	3,26	4.238.000	192.636	24.079		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
38	Đỗ Thu Hà	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	8,5	106.250		-	106.250	Khoa Dược
39	Nguyễn Tuyết Nhung	2,26	0,40	2,66	3.458.000	157.182	19.647		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
40	Phùng Thị Dung	2,46	0,40	2,860	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
41	Hoàng Minh Hải	3,46	0,40	3,860	5.018.000	228.091	28.511		-		-	8,5	106.250		-	106.250	Khoa Dược

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Công hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
42	Lương Huỳnh Đức	2,06	0,40	2,460	3.198.000	145.364	18.170		-		-	9	112.500		-	112.500	Khoa Dược
43	Ng Thị Thuý Tĩnh	3,66	0,80	4,46	5.798.000	263.545	32.943	2	98.829		-		-		-	98.829	Khoa RHM
44	Hà Lan Anh	3,00	0,40	3,40	4.420.000	200.909	25.113	2	75.339		-		-		-	75.339	Khoa RHM
45	Trần Cao Quyền	2,67	0,40	3,07	3.991.000	181.409	22.676	2	68.028		-		-		-	68.028	Khoa RHM
46	Lưu Văn Kính	2,67	0,40	3,07	3.991.000	181.409	22.676	2	68.028		-	3	75.000		-	143.028	Khoa TMH
47	Sầm Thị Tươi	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa TMH
48	Ng T Hoài Linh	2,340	0,400	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	32	800.000		-	800.000	Khoa Vi Sinh
49	Hoàng Thị Thê	4,65	0,40	5,050	6.565.000	298.409	37.301		-		-	72,0	1.350.000		-	1.350.000	Khoa Vi Sinh
50	Phạm Thùy Linh	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	46,5	1.162.500		-	1.162.500	Khoa Vi Sinh
51	Nguyễn Ngọc Lưu	5,08	1,00	6,08	7.904.000	359.273	44.909		-		-	10	130.000		-	130.000	Khoa HHTM
52	Hà Thị Hồng Nhung	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	10	130.000		-	130.000	Khoa HHTM
53	Đỗ Thiên Diệp	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	6	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
54	Lương T. Thảo Khuyên	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4	50.000		-	50.000	Khoa HHTM
55	Ng Thị Huyền Trang A	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	6	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
56	Hứa Thúy Nga	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	4	50.000		-	50.000	Khoa HHTM
57	Nguyễn Kim Dung	2,26	0,40	2,66	3.458.000	157.182	19.647		-		-	10	130.000		-	130.000	Khoa HHTM
58	Bùi Bích ngọc	3,99	0,80	4,79	6.227.000	283.045	35.381		-		-	6,0	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
59	Đỗ Thị Thuý	3,66	1,00	4,66	6.058.000	275.364	34.420	13,5	697.005	18,5	1.273.540		-		-	1.970.545	Khoa Sản
60	Sin Thị Huyền	3,99	0,90	4,89	6.357.000	288.955	36.119	12,5	677.231	5	361.190		-		-	1.038.421	Khoa Sản
61	Vĩ Thị Vân	2,37	0,40	2,77	3.601.000	163.682	20.460		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Sản
62	Vương Thị Chanh	1,86	0,4	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Nhi
63	Phạm Thị Xuyên	2,73	0,4	3,13	4.069.000	184.955	23.119		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Nội Tổng Hợp
64	Nguyễn Thị Phường	3,45	0,40	3,85	5.005.000	227.500	28.437		-		-	9	450.000			450.000	Khoa TM - NT

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Công hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
65	Đào Thị Thắm	2,73	0,40	3,13	4.069.000	184.955	23.119		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
66	Doãn Thúy Hạnh	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	4,5	80.000			80.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
67	Trần Thị Thu Ngọc	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Khoa Ung Bướu
68	Nghiêm Xuân Việt	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Khoa Ung Bướu
69	Trần Văn Dương				-				-		-	4,5	80.000		-	80.000	Khoa Ung Bướu
70	Lê Văn Lợi	6,78	1	7,78	10.114.000	459.727	57.465	2	172.395		-		-		-	172.395	Khoa CTCH
71	Đào Thuỷ Dương	3,33	0,4	3,73	4.849.000	220.409	27.551	2,5	103.316		-		-		-	103.316	Khoa CTCH
72	Ngọc Thanh Phương	3,99	0,40	4,39	5.707.000	259.409	32.426		-	4,0	259.408				-	259.408	Khoa CTCH
73	Nguyễn Thị Năm	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	9,0	450.000		-	450.000	Khoa CTCH
74	Đinh Thị Thịnh	2,73	0,4	3,13	4.069.000	214.158	26.769		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Cấp Cứu
75	Đinh Thị Như Quỳnh	3,63	0,40	4,03	5.239.000	238.136	29.767		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa HSTC&CĐ
76	Lê Xuân An	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4	80.000		-	80.000	Khoa HSTC&CĐ
77	Lê Xuân An	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	2	200.000		-	200.000	Khoa HSTC&CĐ
78	Phạm Thị Huệ	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	4	80.000		-	80.000	Khoa HSTC&CĐ
79	Vương Tiến Văn	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	7,5	750.000		-	750.000	Thận Nhân Tạo
80	Nguyễn Ngọc Ứng	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	2	200.000		-	200.000	Thận Nhân Tạo
81	Trần Hùng Cường	2,67	0,90	3,57	4.641.000	210.955	26.369		-		-	7,5	750.000		-	750.000	Thận Nhân Tạo
82	Trần Quyết Thắng	3,33	0,40	3,73	4.849.000	220.409	27.551		-		-	2,5	250.000		-	250.000	Thận Nhân Tạo
83	Lê Xuân An	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4	400.000		-	400.000	Thận Nhân Tạo
84	Trần Thanh Hoàng	2,66	0,40	3,06	3.978.000	180.818	22.602		-		-	4,5	450.000		-	450.000	Thận Nhân Tạo
85	Nguyễn Văn Tuấn	4,26	0,40	4,66	6.058.000	275.364	34.420		-		-	2,5	250.000		-	250.000	Thận Nhân Tạo
86	Ng. Th. Kim Thảo	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	2,5	250.000		-	250.000	Thận Nhân Tạo
87	Mai Thị Oanh	2,86	0,40	3,26	4.238.000	192.636	24.079		-		-	3	300.000		-	300.000	Thận Nhân Tạo

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
88	Nguyễn Xuân Điền	2,26	0,40	2,66	3.458.000	182.000	22.750		-		-	3	300.000		-	300.000	Thận Nhân Tạo
89	Nguyễn Thị Xúng	3,63	0,4	4,03	5.239.000	238.136	29.767		-		-	9	450.000		-	450.000	Khoa Tâm Thần
90	Ng Thị Phụng	4,38	0,4	4,78	6.214.000	282.455	35.306		-		-	4	50.000		-	50.000	Khoa Truyền Nhiễm
91	Lưu Thị Thảo	4,38	0,4	4,78	6.214.000	282.455	35.306		-		-	5	62.500		-	62.500	Khoa Truyền Nhiễm
92	Trần Thị Lý	2,66	0,4	3,06	3.978.000	180.818	22.602		-		-	4	50.000		-	50.000	Khoa Truyền Nhiễm
93	Nguyễn Thuỳ Ninh	3,33	0,90	4,23	5.499.000	289.421	36.178		-		-	4	50.000		-	50.000	Khoa Truyền Nhiễm
94	Vương Thị Tươi	1,86	0,4	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	9,0	450.000		-	450.000	Khoa Lão Khoa
	Cộng							104,5	4.453.684	398,0	19.806.058	664,0	18.423.125	-	-	42.682.867	

Ghi chú :

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng chẵn.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang
Số :

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN NGOÀI GIỜ CHUYÊN MÔN
Tháng 10 năm 2017

STT	Bộ phận	Số tiền làm thêm tính theo giờ				Số tiền làm thêm công việc thường xuyên	Tổng số tiền	Tổng tiền thực lĩnh	Ghi chú
		Làm thêm ngày thường (150%)	Làm thêm ngày T7, CN (200%)	Làm thêm ngày Lễ, tết (300%)	Tổng số tiền tính theo giờ				
1	Phòng KHTH	-	-	-	-	2.081.250	2.081.250	2.081.250	
2	Phòng TCKT	1.118.133	936.276	-	2.054.409	428.750	2.483.159	2.483.159	
3	Phòng HCQT	-	1.650.216	-	1.650.216	-	1.650.216	1.650.216	
4	Phòng CNTT&TT	-	7.990.068	-	7.990.068	271.875	8.261.943	8.261.943	
5	Phòng Tổ Chức Cán Bộ	1.375.380	7.335.360	-	8.710.740	-	8.710.740	8.710.740	
6	Phòng Vật Tư	-	-	-	-	112.500	112.500	112.500	
7	Khoa Khám bệnh TYC	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
8	Khoa Gây Mê Hồi Sức	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
10	Khoa Dược	-	-	-	-	768.750	768.750	768.750	
10	Khoa RHM	242.196	-	-	242.196	-	242.196	242.196	
11	Khoa TMH	68.028	-	-	68.028	525.000	593.028	593.028	
12	Khoa HHTM	-	-	-	-	730.000	730.000	730.000	
13	Khoa Vi Sinh	-	-	-	-	3.312.500	3.312.500	3.312.500	
18	Khoa Sản	1.374.236	1.634.730	-	3.008.966	450.000	3.458.966	3.458.966	
15	Khoa Nhi	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
16	Khoa Nội Tổng Hợp	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
17	Khoa TM - NT	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
18	Khoa Ngoại Tổng Hợp	-	-	-	-	530.000	530.000	530.000	
19	Khoa Ung Bướu	-	-	-	-	240.000	240.000	240.000	
20	Khoa CTCH	275.711	259.408	-	535.119	450.000	985.119	985.119	
21	Khoa Cấp Cứu	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
22	Khoa HSTC&CD	-	-	-	-	810.000	810.000	810.000	

STT	Bộ phận	Làm thêm ngày thường (150%)	Làm thêm ngày T7, CN (200%)	Làm thêm ngày Lễ, tết (300%)	Tổng số tiền tính theo giờ	CƠ TIỀN LƯƠNG CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN	Tổng số tiền	Tổng tiền thực lĩnh	Ghi chú
23	Thận Nhân Tạo	-	-	-	-	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
24	Khoa Tâm Thần	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
25	Khoa Truyền Nhiễm	-	-	-	-	212.500	212.500	212.500	
26	Khoa Lão Khoa	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	
	Cộng:	4.453.684	19.806.058	-	24.259.742	18.423.125	42.682.867	42.682.867	

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
 Nguyễn Thị Thu Linh	 Đỗ Thị Kim Thanh	